

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số:01/2017/ KDTM-ST

Ngày:08/8/2017

V/v: Tranh chấp Hợp đồng
kinh tế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hải;
2. Ông Nguyễn văn Cao;

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Anh Đức, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch tham gia phiên tòa có ông: Lưu Minh Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án Nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2017/TLST- KDTM, ngày 09 tháng 01 năm 2017, về việc: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐXX-KDTM ngày 10 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Cục A, Quân khu B.

Địa chỉ: Số C đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hồng H**, Chủ nhiệm Cục A, Quân khu B.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Đăng D**, Chủ nhiệm Kho K, Cục A, Quân khu B, theo Văn bản ủy quyền ngày 06/12/2016, ông D có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Th, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Võ Bá N**,

Địa chỉ: Số M, đường Hà Văn C, khu phố E, phường Đ, T.P Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2.Bị đơn: Công ty cổ phần C.

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Đình L**, Giám đốc Công ty.

Ông L ủy quyền cho ông Trần Đình T tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 02 /3/2017;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Đình T**.
Địa chỉ: Số R, đường D, phường Đ, T.P Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai, văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày như sau:

Tháng 12/2010 Cục A, Quân khu B, ký Hợp đồng Kinh tế tháng 12/2010 liên doanh liên kết trồng cây cao su với Công ty cổ phần C và Phụ lục Hợp đồng ngày 07/8/2012, nội dung nêu rõ:

Bên A: Đảm bảo diện tích 10 ha đất (Một trăm ngàn mét vuông) tại khu vực kho đạn K, thuộc địa phận Tiểu khu Q, Thị trấn nông trường V, Bồ Trạch để sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết trồng cây cao su; thửa đất trên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 973196 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 973198 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình cấp cho kho K, Cục A, Quân khu B.

Thời hạn liên doanh, liên kết 30 năm kể từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2040; bên A bảo đảm đất trồng, bảo vệ và chăm sóc cây sau khi trồng; tổ chức lực lượng quét dọn lá khô trong khu kỹ thuật, phòng chống cháy; tổ chức giám sát mọi hoạt động của công nhân vào, ra trong khu vực trồng cây cao su và lực lượng thu hoạch mủ cao su khi đến kỳ thu hoạch.

Bên B: Bảo đảm 100% vốn ban đầu, tư vấn kỹ thuật, chủ động trong kế hoạch khai thác, hạch toán mọi chi phí, chi phí bảo đảm hàng năm.

Từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2016, bên B trả tiền đất trồng cho bên A là 1.400.000đ/ha/năm; tổng cộng số tiền phải nộp một năm 14.000.000đ.

Tiền bảo vệ và chăm sóc 10 ha, mỗi năm bên B trả cho bên A là 66.240.000đ, thời hạn phải trả từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2016.

Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2040, bên B trích 20% tổng doanh thu của sản phẩm thu hoạch trả cho bên A.

Hình thức thanh toán 6 tháng trả một lần vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm, tại Kho đạn K, Cục A Quân khu B.

Về điều khoản chung: Hai bên thống nhất tại điểm 10, mục a, phần II, Điều 2 của phụ lục hợp đồng “ Nếu bên B thanh toán chậm thì bên A sẽ cầm người của bên B vào làm việc cho đến khi thanh toán, nếu chậm 30 ngày mà vẫn chưa thanh toán thì bên A sẽ hủy Hợp đồng vô điều kiện”.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B(Công ty cổ phần C) đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ tháng 10/2014 đến nay không trả tiền, phía nguyên đơn đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu bên B thực hiện nhưng bên B vẫn không thực hiện. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng liên doanh, liên kết giữa Cục A, Quân khu với Công ty cổ phần C; Công ty cổ phần C phải trả số tiền chăm sóc, bảo vệ cây cao su còn thiếu số tiền gốc là 155.520.000đ; buộc Công ty cổ phần C tháo dỡ toàn bộ cây cao su trên diện tích 10 ha đất để trả lại cho phía nguyên đơn để sử dụng đất vào mục đích an ninh, quốc phòng.

Phía bị đơn trình bày: Tháng 12/2010 Cục A Quân khu B, có ký Hợp đồng liên doanh liên kết trồng cây cao su với Công ty cổ phần C tháng 12/2010 và Phụ lục Hợp đồng ngày 07/8/2012, nội dung nêu rõ:

Bên A: Bảo đảm diện tích 10 ha đất(Một trăm nghìn mét vuông) tại khu vực Kho đạn K để liên doanh, liên kết trồng cây cao su, thửa đất trên nằm trong GCNQSD đất số AC973196 và GCNQSD đất số AC 973198 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp cho Kho K Cục A Quân khu B.

Thời hạn liên doanh liên kết 30 năm kể từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2040; bên A đảm bảo đất trồng, bảo vệ và chăm sóc cây sau khi trồng; tổ chức lực lượng quét dọn lá khô trong khu kỹ thuật, phòng chống cháy nổ, tổ chức giám sát mọi hoạt động của công nhân vào, ra trong khu vực trồng cây cao su và lực lượng thu hoạch mủ cao su đến kỳ thu hoạch. Bên B bảo đảm 100% vốn ban đầu, tư vấn kỹ thuật, chủ động trong kế hoạch khai thác, hạch toán mọi chi phí, chi phí bảo đảm hàng năm.

Từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2016, bên B đã trả tiền đất trồng cho bên A là: 1.400.000đ/ha/năm; tổng cộng số tiền phải nộp là 14.000.000đ/năm.

Tiền bảo vệ và chăm sóc 10 ha, mỗi năm bên B trả cho bên A: 66.240.000đ, thời hạn phải trả từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2016.

Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2040, bên B trích 20% tổng doanh thu của sản phẩm thu hoạch trả cho bên A.

Hình thức thanh toán 6 tháng trả một lần vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm, tại Kho đạn K, Cục A Quân khu B.

Về phía bị đơn Công ty cổ phần C nhất trí về 3 yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

-Trả số tiền gốc 155.520.000đ .

-Hủy Hợp đồng kinh tế liên doanh, liên kết trồng cây cao su tại Kho đạn K Cục A Quân khu B.

-Di dời số cây cao su còn lại và trả lại 10 ha đất.

Nhưng với điều kiện phía nguyên đơn phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền mà Công ty cổ phần C đầu tư từ năm 2011 đến nay, cụ thể như sau:

Công ty cổ phần C đã triển khai đầu tư, trồng, bón phân hoàn thành tổng cộng 10 ha. Riêng về phần trách nhiệm của Công ty C đến năm 2014 đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trả cho phía nguyên đơn như: Trả tiền thuê đất, trả tiền chăm sóc, trả tiền bảo vệ, số tiền 84.000.000đ.

Theo Hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm hiện nay thì nguyên đơn đã làm thiệt hại của Công ty cổ phần C số tiền là: 1.839.264.000đ, cụ thể:

Cây cao su bắt đầu trồng năm 2010;

-Tổng số diện tích đã trồng cây cao su là: 10ha.

-Tổng số diện tích cây cao su còn lại: 1,6ha.

-Tổng số diện tích cây cao su bị mất là 8,33ha.

Theo quy định một ha đất trồng được 600 cây thì được tính như sau:

$600 \text{ cây} \times 8,33 \text{ ha} = 4.998 \text{ cây}.$

Căn cứ vào quy định mật độ trồng cây cao su theo quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 là: 500-650 cây/ha; cây cao su trồng từ 5 năm đến sắp thu hoạch giá 368.000đ/cây.

Như vậy tổng số trị giá cây cao su mà phía nguyên đơn đã gây thiệt hại là:

$4.998 \text{ cây} \times 368.000\text{đ/cây} = 1.839.264.000\text{đ}$

Yêu cầu phía nguyên đơn Cục A Quận B bồi thường cho bị đơn Công ty cổ phần C số tiền: 1.839.264.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hai bên thống nhất giá cây cao su còn sống hiện tại giá 368.000đ/cây theo quy định tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình(Cao su trồng từ 5 năm đến sắp thu hoạch); công nhận số cây cao su hiện đang còn sống là 1.005 cây. Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng Hợp đồng kinh tế và Phụ lục Hợp đồng ký kết giữa hai bên vô hiệu, đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật; phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phía bị đơn đề nghị xem xét giao số cây cao su hiện đang còn sống 1.005 cây cho phía nguyên đơn được sở hữu vì cây cao su không thể di dời để trồng lại ở một nơi khác, nhưng phía nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị tương đương phần lỗi của nguyên đơn phải chịu, theo quy định của Pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện B phát biểu quan điểm và đề nghị như sau: Căn cứ khoản 2 Điều 73 Luật đất đai; điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư số 35/2009/TT-BQP ngày 20/7/2009 của Bộ Quốc phòng; các Điều

123,131,408 Bộ luật Dân sự; Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

1.Hợp đồng kinh tế và Phụ lục hợp đồng ký kết giữa Cục A Quân khu B và Công ty cổ phần C vô hiệu. Lỗi chính thuộc về Kho K Cục A Quân khu B vì bên cho thuê đất phải đảm bảo thực hiện các quy định của luật mà không bị cấm. Mặt khác, Công ty cổ phần C có một phần lỗi khi thuê đất phải tìm hiểu cơ sở pháp lý, quá trình thực hiện Hợp đồng không thực hiện đúng Hợp đồng. Vì vậy, buộc nguyên đơn chịu hai phần thiệt hại, bị đơn chịu một phần.

2.Giao 1.005 cây cao su tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 22 tại xã N và tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00 tại Thị trấn nông trường V cho nguyên đơn tự xử lý. Theo ý kiến thống nhất giữa hai bên và theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình tại mục 13, cao su trồng từ 5 năm đến sắp thu hoạch có giá 368.000đ/cây x 1.005 cây= 369.840.000đ. Cụ thể, buộc nguyên đơn phải chịu mức bồi thường bằng 2/3 giá trị= 246.560.000đ; Công ty cổ phần C phải chịu 1/3 giá trị=123.280.000đ.

3.Buộc nguyên đơn trả lại cho Công ty cổ phần C 84.000.000đ số tiền đã nhận. Công ty cổ phần C chịu án phí phần nhận lại 84.000.000đ.

4.Công ty cổ phần C không phải trả số tiền còn thiếu 155.520.000đ mà nguyên đơn yêu cầu. Nguyên đơn phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận nêu trên.

5.Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu bồi thường thiệt hại 1.839.264.000đ. Buộc Công ty cổ phần C phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Hợp đồng kinh tế và Phụ lục Hợp đồng đã ký kết giữa Cục A Quân khu B và Công ty cổ phần C, thấy rằng: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 973196 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 973198 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/12/2005 cho Kho K, Cục A Quân khu B ghi rõ để sử dụng vào mục đích Quốc phòng, nhưng hai bên đã ký kết thuê đất để liên doanh liên kết trồng cây cao su là đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất là trái quy định của Pháp luật quy định tại khoản 3,4 Điều 12, khoản 2 Điều 173 Luật đất đai: Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất thì không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất, thế chấp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Thông tư số 35/2009/TT-BQP ngày 20/7/2009 của Bộ Q kèm theo Quy chế quản lý, sử dụng đất quy hoạch cho mục đích Quốc phòng chưa sử dụng ngay cho nhiệm vụ Quốc phòng vào mục đích kinh tế, ghi rõ tại Điều 2: Đối tượng áp dụng, Doanh nghiệp Quân đội cổ phần hóa, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Q, tại khoản 4 Điều 4 ghi rõ: Tất cả các trường hợp giao đất Quốc phòng cho đơn vị và doanh nghiệp sử dụng vào mục đích kinh tế đều phải thực hiện bằng quyết định giao đất và quyết định phê duyệt phương án sử dụng đất Quốc phòng vào mục đích kinh tế của Bộ Q; doanh nghiệp Quân đội cổ phần hóa và doanh nghiệp cổ phần Quân đội sử dụng đất Quốc phòng phải thực hiện hợp đồng thuê đất là Bộ Q; Điều 9: nghiêm cấm các hành vi, ghi rõ: Tự ý sử dụng đất quốc phòng vào mục đích kinh tế; nghiêm cấm cho thuê lại, chuyển mục đích sử dụng đất. Như vậy, việc ký kết hợp đồng kinh tế giữa hai bên đã vi phạm Thông tư 35 nêu trên.

Từ những quy định và đánh giá trên, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định: Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng ký kết giữa Cục A Quân khu B và Công ty cổ phần C vô hiệu, nên cần giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật: Không phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên sau khi ký kết hợp đồng và các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, như sau:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền bảo vệ, làm vệ sinh chưa trả số tiền 155.520.000đ, theo quy định của pháp luật về giải quyết hợp đồng vô hiệu nêu trên, nên không chấp nhận; ngoài ra nguyên đơn phải trả lại số tiền đã nhận số tiền 84.000.000đ cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên là hợp đồng vô hiệu, yêu cầu của nguyên đơn hủy Hợp đồng là có căn cứ nên chấp nhận. Bị đơn phải trả lại diện tích 10 ha đất hai bên ký kết liên doanh trồng cây cao su (Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 973196 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 973198 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/12/2005 cho Kho K, Cục A Quân khu B) cho nguyên đơn. Về yêu cầu của nguyên đơn là đề nghị giải quyết buộc bị đơn di dời số cây cao su hiện nay vẫn còn sống là 1.005 cây, thấy rằng: Số cây cao su đó đã trồng trên 6 năm, đặc điểm của cây cao su với số năm đó không thể di chuyển để trồng một nơi khác, nếu buộc Công ty cổ phần C di chuyển để trồng lại ở một nơi khác là không thể thực hiện được, sẽ gây thiệt hại lớn cho Công ty Cổ phần C; trường hợp giao số cây cao su còn sống đó cho nguyên đơn sở hữu, định đoạt, khai thác vẫn bảo tồn được giá trị của cây, tránh thiệt hại không đáng có nếu phải di chuyển hoặc chặt bỏ. Xét về lỗi, thấy rằng: Cả nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi, phía nguyên đơn được UBND tỉnh Quảng Bình cấp đất để phục vụ mục đích Quốc phòng, nhưng đã ký kết với Công ty cổ phần C hợp đồng kinh tế để trồng cây cao su diện tích 10 ha là sai mục đích được cấp đất; trước khi ký kết Hợp đồng không có sự phê duyệt của Bộ Q theo quy định; vi phạm Thông tư số 35/2009/TT-BQP ngày 20/7/2009 của Bộ Q; vi phạm khoản 3, 4 Điều 12, khoản 2 Điều 173 Luật đất đai, những quy định của Pháp luật buộc nguyên đơn phải biết, nên nguyên đơn phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án này (Tỷ lệ lỗi gấp đôi phía bị đơn, tương

đương 2/3). Đối với bị đơn Công ty cổ phần C buộc phải biết việc ký kết Hợp đồng kinh tế, sử dụng 10 ha đất để trồng cao su là vi phạm quy định của pháp luật về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhưng vẫn tiến hành ký kết hợp đồng, nên cũng phải chịu trách nhiệm tương đương với lỗi của mình(1/3 lỗi). Từ đánh giá trên, cần tuyên giao số cây cao su hiện đang còn sống 1.005 cây cho nguyên đơn Cục A Quân khu B sở hữu, định đoạt là có căn cứ và phù hợp với thực tế; tính theo mức độ lỗi (Nguyên đơn 2/3, bị đơn 1/3) thì nguyên đơn phải trả số tiền chênh lệch cho bị đơn: Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND tỉnh Quảng Bình ngày 19/5/2017 và theo thỏa thuận thống nhất của hai bên nguyên đơn và bị đơn giá trị cây cao su đang sống còn lại là $368.000\text{đ}/\text{cây} \times 1.005 \text{ cây} = 369.840.000\text{đ}$, mỗi phần lỗi phải chịu số tiền: $369.840.000\text{đ} : 3 = 123.280.000\text{đ}$; như vậy tương đương lỗi như nêu trên thì nguyên đơn chịu $123.280.000\text{đ} \times 2 = 246.560.000\text{đ}$, bị đơn chịu $123.280.000\text{đ}$.

Số tiền mà nguyên đơn phải trả cho bị đơn cả hai khoản là: $84.000.000\text{đ} + 246.560.000\text{đ} = 330.560.000\text{đ}$.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn thấy rằng: Công ty cổ phần C yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số cây cao su 4.998 cây, số tiền 1.839.264.000đ, theo Quyết định và bảng giá của UBND tỉnh Quảng Bình nêu trên, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, nên không chấp nhận là đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu của bị đơn giao số cây cao su còn sống 1.005 cây cho nguyên đơn sở hữu nhưng yêu cầu nguyên đơn trả số tiền chênh lệch giá(1.005 cây) tương đương với phần lỗi mà nguyên đơn phải chịu cho bị đơn là có căn cứ và phù hợp với thực tế, nên chấp nhận.

Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của Pháp luật để sung công quỹ Nhà nước, cụ thể:

- Nguyên đơn phải chịu án phí, cụ thể:

$155.520.000 \text{ đ} \times 5\% = 7.776.000\text{đ}$;

Án phí của số tiền(Tương ứng với mức độ lỗi:2/3) giá trị số cây cao su còn lại đang sống: $1.005 \text{ cây} \times 368.000\text{đ}/\text{cây} = 369.840.000\text{đ}$, như vậy mỗi phần lỗi phải chịu án phí của số tiền $369.840.000\text{đ} : 3 = 123.280.000\text{đ}$; nguyên đơn chịu 2 phần lỗi: $123.280.000\text{đ} \times 2 \times 5\% = 12.328.000\text{đ}$;

Tổng án phí nguyên đơn phải chịu: $7.776.000\text{đ} + 12.328.000\text{đ} = 20.104.000\text{đ}$

-Bị đơn Công ty cổ phần C chịu án phí; cụ thể:

Án phí của số tiền yêu cầu không được chấp nhận 1.839.264.000đ:

$36.000.000\text{đ} + 3\%$ của số tiền tranh chấp vượt quá $800.000.000\text{đ} (1.839.264.000\text{đ} - 800.000.000\text{đ} = 1.039.264.000\text{đ})$,

$36.000.000 + (1.039.264.000đ \times 3\%) = 67.177.920đ$

Án phí tương đương 1/3 mức độ lỗi: $123.280.000đ \times 5\% = 6.164.000đ$;

Án phí của số tiền được nhận lại: $84.000.000đ \times 5\% = 4.200.000đ$;

Tổng cộng số tiền án phí bị đơn Công ty cổ phần C phải chịu:

$67.177.920đ + 6.164.000đ + 4.200.000đ = 77.541.190đ$

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3, 4 Điều 12, khoản 2 Điều 173 Luật đất đai; Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 408 Bộ luật Dân sự, tuyên bố Hợp đồng kinh tế tháng 12/2010 và Phụ lục Hợp đồng ngày 07/8/2012 ký kết giữa Cục A Quân khu B và Công ty cổ phần C vô hiệu;

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cục A Quân khu B; cụ thể:

+Hủy Hợp đồng kinh tế tháng 12/2010 và Phụ lục Hợp đồng ngày 07/8/2012 ký kết giữa Cục A Quân khu B và Công ty cổ phần C;

+Công ty cổ phần C trả lại toàn bộ 10 (Mười ha) ha đất hai bên ký kết Hợp đồng liên doanh, liên kết trồng cây cao su cho nguyên đơn Cục A Quân khu B (05 ha nằm trong diện tích đất thửa đất số 10, tờ bản đồ số 00 tại Thị trấn nông trường V, huyện B, tỉnh Quảng Bình và 05 ha nằm trong diện tích đất thửa đất số 77, tờ bản đồ số 22 tại xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình).

+Cục A Quân khu B được quyền sở hữu và định đoạt số cây cao su đang còn sống 1.005 cây trên phần đất hai bên đã ký kết Hợp đồng (Nêu trên).

-Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cục A Quân khu B buộc Công ty Cổ phần C trả số tiền 155.520.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng);

-Nguyên đơn phải trả lại số tiền đã nhận 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng) cho bị đơn Công ty cổ phần C;

-Nguyên đơn Cục A Quân khu B phải trả cho bị đơn Công ty cổ phần C tiền chênh lệch giá trị 1.005 cây cao su đang còn sống tương ứng với mức độ lỗi của mình (2/3) số tiền 246.560.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Tổng số tiền nguyên đơn Cục A Quân khu B phải trả cho bị đơn Công ty cổ phần C số tiền là 330.560.000đ (Ba trăm ba mươi triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

-Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần C yêu cầu Cục A Quân khu B bồi thường thiệt hại số tiền 1.839.264.000đ(Một tỷ tám trăm ba mươi chín ngàn hai trăm sáu mươi bốn ngàn đồng);

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc Nguyên đơn Cục A Quân khu B phải chịu 20.104.000đ(Hai mươi triệu một trăm lẻ bốn ngàn đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.175.000đ, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Biên lai số 0001895 ngày 09/01/2017, như vậy nguyên đơn còn phải nộp tiếp tiền án phí số tiền 14.929.000đ(Mười bốn triệu chín trăm hai mươi chín ngàn đồng).

Buộc Công ty cổ phần C chịu 77.541.190đ(Bảy mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi một ngàn một trăm chín mươi đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.616.000đ, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Biên lai số 0001968 ngày 21/3/2017; như vậy, bị đơn còn phải nộp tiếp tiền án phí số tiền 47.925.190đ(Bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn một trăm chín mươi đồng) .

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án để trả cho bên được thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự , người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm(08/8/2017).

Nơi nhận:

- Tòa án N.D tỉnh Quảng Bình;
- Viện Kiểm sát N.D huyện B(2 bản);
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B;
- Cục A, Quân khu B;
- Công ty cổ phần C;
- Kho K, Cục A, Q.K B;
- Ông Võ Bá N;
- Ông Trần Đình T;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu V.P Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Nguyễn Thanh Vân

